Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**712.412**	**988.473**	**276.061**	**138,75**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**198.742**	**217.793**	**19.051**	**109,59**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	149.080	164.234	15.154	110,17
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	49.662	53.559	3.897	107,85
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**513.670**	**739.317**	**225.647**	**143,93**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	422.100	410.279	- 11.821	97,20
2	Thu bổ sung có mục tiêu	91.570	329.038	237.468	359,33
III	**Thu kết dư**		**3.536**	**3.536**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**24.945**	**24.945**	
V	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**2.882**	**2.882**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**712.412**	**988.349**	**275.937**	**138,73**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**704.342**	**757.349**	**53.007**	**107,53**
1	Chi đầu tư phát triển	241.452	304.288	62.836	126,02
2	Chi thường xuyên	450.531	453.061	2.530	100,56
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Dự phòng ngân sách	12.359		- 12.359	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**8.070**	**-**	**- 8.070**	**0,00**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.070	-	- 8.070	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**197.771**	**197.771**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**33.229**	**33.229**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**124**	**124**	

Biểu mẫu số 50

Phụ lục

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**242.880**	**198.742**	**364.372**	**250.826**	**150,02**	**126,21**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**242.880**	**198.742**	**302.662**	**219.463**	**124,61**	**110,43**
I	**Thu nội địa**	**242.880**	**198.742**	**300.992**	**217.793**	**123,93**	**109,59**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**			646			
	- Thuế giá trị gia tăng			646			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			**186**	**63**		
	- Thuế giá trị gia tăng			40			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			83			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			63	63		
	- Thu khác						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**50.950**	**50.635**	**49.768**	**48.443**	**97,68**	**95,67**
	- Thuế giá trị gia tăng	36.000	34.924	35.809	34.710	99,47	99,39
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300	8.055	7.389	7.167	89,02	88,98
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	146	121	117	80,67	80,41
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	6.500	7.510	6.449	6.449	99,22	85,87
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.800	6.537	11.440	11.564	168,24	176,90
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	13.200	13.200	16.795	16.795	127,23	127,24
8	Thu phí, lệ phí	5.800	5.240	7.698	3.177	132,72	60,63
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	480	480	792	792	165,00	165,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500	500	1.024	1.024	204,80	204,80
12	Thu tiền sử dụng đất	154.000	117.000	182.273	127.662	118,36	109,11
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	850	850	2.944	2.944	346,35	346,35
16	Thu khác ngân sách	9.500	3.500	26.210	2.443	275,89	69,80
17	Các khoản thu tại xã	800	800	1.216	1.216	152,00	152,00
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản huy động đóng góp**			**1.670**	**1.670**		
B	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			33.229	2.882		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			3.536	3.536		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			24.945	24.945		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**712.412**	**988.349**	**138,73**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**704.342**	**757.349**	**107,53**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**241.452**	**304.288**	**126,02**
1	Chi đầu tư cho các dự án	241.452	304.288	126,02
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**450.531**	**453.061**	**100,56**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*201.984*	*179.540*	*88,89*
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**12.359**	**-**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**8.070**	**-**	**0,00**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**8.070**	**-**	
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**33.229**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**197.771**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**703.742**	**971.240**	**267.498**	**138,0**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**91.454**	**167.002**	**75.548**	**182,6**
1	Chi bổ sung cân đối	72.862	71.937	-925	98,7
2	Chi bổ sung có mục tiêu	18.592	95.065	76.473	511,3
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC**	**612.288**	**593.633**	**-18.655**	**97,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**232.052**	**238.831**	**6.779**	**102,9**
1	Chi đầu tư cho các dự án	232.052	238.831	6.779	**102,9**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		36.078	36.078	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		195.384	195.384	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác		7.369	7.369	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-		
II	**Chi thường xuyên**	**369.474**	**354.802**	**-14.672**	**96,0**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	201.984	179.540	-22.444	88,9
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	2.080	7.268	5.188	349,4
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.350	3.150	1.800	233,3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	30.491	30.491	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
-	Chi văn hóa thông tin	1.525	2.385	860	156,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.686	672	-1.014	39,9
-	Chi thể dục thể thao	718	602	-116	83,8
-	Chi bảo vệ môi trường	6.204	3.586	-2.618	57,8
-	Chi các hoạt động kinh tế	50.235	29.812	-20.423	59,3
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.222	34.584	1.362	104,1
-	Chi bảo đảm xã hội	67.100	58.161	-8.939	86,7
-	Chi thường xuyên khác	3.370	4.551	1.181	135,0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**10.762**		**-10.762**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**30.347**	**30.347**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**180.258**	**180.258**	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP	**712.412**	**612.288**	**100.124**	**988.349**	**804.238**	**184.111**	**138,73**	**131,35**	**183,88**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**704.342**	**610.465**	**93.877**	**757.349**	**593.633**	**163.716**	**107,53**	**97,24**	**174,39**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**241.452**	**232.052**	**9.400**	**304.288**	**238.831**	**65.457**	**126,02**	**102,92**	**696,35**
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			-					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-			-					
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	**Chi thường xuyên**	**450.531**	**367.651**	**82.880**	**453.061**	**354.802**	**98.259**	**100,56**	**96,51**	**118,56**
	Trong đó:	-			-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	201.984	201.984		179.540	179.540		88,89	88,89	

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-			-					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-			-					
V	**Dự phòng ngân sách**	**12.359**	**10.762**	**1.597**	-					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**8.070**	**1.823**	**6.247**	-	-	-	-	-	-
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-	-	-	-			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới				-					
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-			-					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**8.070**	**1.823**	**6.247**	-			-	-	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**197.771**	**180.258**	**17.513**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-			**33.229**	**30.347**	**2.882**			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ	**278.757**	**125.500**	**153.257**	**901.805**	**238.831**	**443.570**	**39.145**	**1.905**	**37.240**	**180.258**	**323,5**	**190,3**	**289,4**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**248.135**	**125.500**	**122.635**	**596.843**	**238.831**	**354.802**	**2.501**	**1.905**	**596**	**709**	**-**		**289,3**
1	Văn phòng thị xã	20.062		20.062	20.046		20.022	-			24,3			99,8
2	Phòng Tư pháp	644		644	522		522	-						81,0
3	Phòng Tài chính - KH	836		836	1.084		1.084	-						129,7
4	Phòng Lao động - TBXH	63.748		63.748	58.942		58.213	187		187	542			91,3
5	Thanh tra	552		552	568		568	-						102,9
6	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.490		2.490	4.453	1.753	2.700	-						108,4
7	Phòng Kinh tế	6.346		6.346	6.847	426	6.036	385		385				95,1
8	Phòng Giáo dục	194		194	175.305		175.305	-						90219,0
9	Phòng Quản lý đô thị	6.024	5.000	1.024	32.069	11.329	20.740	-						2025,4
10	Phòng Y tế	747		747	538		538	-						72,0
11	Phòng Văn hoá	869		869	965		941	24		24				108,3
12	UBMT Tổ Quốc Việt Nam	1.123		1.123	1.158		1.158	-						103,2
13	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.017		1.017	1.083		1.083	-						106,5
14	Hội Phụ nữ	793		793	788		788	-						99,4
15	Hội Nông dân	1.118		1.118	951		951	-						85,1
16	Hội cựu chiến binh	625		625	573		573	-						91,8

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
17	Trung tâm TT-VH-TT	2.543		2.543	3.659		3.659	-						143,9
18	Trung tâm DVNN	4.575		4.575	5.685		5.641	-			44			123,3
19	Trung tâm GDTX-GDNN	2.431		2.431	1.977		1.879	-			98			77,3
20	Trung tâm chính trị thị xã	1.370		1.370	766		766	-						55,9
21	Hội Chữ thập đỏ	457		457	478		478	-						104,6
22	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng nạn nhân chất độc Da cam Đức Phổ	300		300	300		300	-						100,0
23	Thị đội	1.900		1.900	7.268		7.268	-						382,5
24	Công an	2.450		2.450	3.150		3.150	-						128,6
25	Đồn Biên phòng Phổ Quang	70		70	110		110	-						157,1
26	Đồn Biên phòng Sa Huỳnh	80		80	120		120	-						150,0
27	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	94.612	94.497	115	220.024	215.343	2.776	1.905	1.905					2413,6
28	Chi cục thi hành án	90		90	86		86	-						95,0
29	Viện kiểm sát	50		50	50		50	-						100,0
30	Tòa án nhân dân	70		70	70		70	-						100,0
31	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	150		150	150		150	-						100,0
32	Hạt Kiểm lâm	495		495	409		409	-						82,7
33	Ban an toàn giao thông	300		300	300		300	-						100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
34	Ngân hàng chính sách xã hội	3.000		3.000	3.020		3.020	-						100,7
35	Hội người cao tuổi	-			116		116	-						
36	Hội người mù	-			165		165	-						
37	Hội Khuyến học	-			115		115	-						
38	Hội Cựu giáo chức	-			28		28	-						
39	Hội tù yêu nước	-			128		128	-						
40	Hội nạn nhân chất độc da cam đioxin	-			122		122	-						
41	Hội Cựu thanh niên xung phong	-			108		108	-						
42	Hội Luật gia	-			113		113	-						
43	Hội Đông y	-			136		136	-						
44	Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	-			238		238	-						
45	Bảo hiểm xã hội	-			30.491		30.491	-						
46	Trung tâm y tế	-			298		298	-						
47	Các đơn vị khác	26.003	26.003		11.269	9.980	1.289	-						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**				-									
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**				2.094						2.094			
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	30.622		30.622	95.065		58.421	36.644		36.644				

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**				177.455						177.455			
VI	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				30.347		30.347							

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18
	TỔNG SỐ	**93.877**	**9.400**	**84.477**	**184.111**	**65.457**	**-**	**-**	**61.615**	**-**	**-**	**36.644**	**34.956**	**1.688**	**17.513**	**2.882**	**196,12**	**696,35**	**72,94**
1	Phổ Châu	5.518		5.518	8.278	23	-	-	4.669			38	23	15	3.207	341	150,0		84,62
2	Phổ Thạnh	6.775		6.775	11.843	1.100			8.680			-	-	-	1.720	344	174,8		128,12
3	Phổ Khánh	7.584		7.584	21.945	10.252			- 882			10.689	10.004	685	1.666	220	289,35		- 11,63
4	Phổ Cường	5.827		5.827	16.398	6.128			7.098			1.134	759	375	2.039		281,4		121,81
5	Phổ Hòa	4.126		4.126	6.356	900			4.659			-	-	-	740	57	154,04		112,92
6	Phổ Vinh	4.917		4.917	7.630	1.144			5.942			-	-	-	544	1	155,18		120,85
7	Phổ Minh	4.354		4.354	7.444	1.798			5.472			-	-	-	163	11	170,97		125,68
8	Phổ Ninh	4.959		4.959	8.708	2.180			5.459			36	-	36	455	578	175,6		110,08
9	Phổ Nhơn	4.788		4.788	19.183	12.721			- 4.758			9.953	9.938	15	1.257	10	400,64		- 99,37
10	Phổ Phong	5.641		5.641	8.968	517			6.356			532	517	15	1.502	61	158,98		112,68
11	Phổ Thuận	5.500		5.500	13.029	2.432			7.216			2.215	2.042	172	1.167		236,89		131,20
12	Phổ Văn	5.151		5.151	8.094	1.237			6.168			-	-	-	145	544	157,13		119,75
13	Phổ An	6.331		6.331	30.944	22.117			- 5.385			12.049	11.674	375	2.084	79	488,76		- 85,05
14	Phổ Quang	4.893		4.893	6.524	928			5.164			-	-	-	398	34	133,33		105,54
15	Nguyễn Nghiêm	5.113		5.113	8.768	1.983			5.756			-			428	601	171,48		112,57
16	Các xã, phường	12.400	9.400	3.000								-							

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**103.484**	**72.862**	**30.622**	**-**	**30.622**	**9.400**	**21.222**	**-**	**167.002**	**71.937**	**95.065**	**-**	**95.065**	**-**	**54.072**	**40.993**	**161,38**	**98,73**	**310,45**		**310,45**			
1	Phổ Châu	4.665	4.556	109		109		109		7.001	4.472	2.529		2.529		796	1.733	150,08	98,16						
2	Phổ Thạnh	7.409	6.234	1.175		1.175		1.175		9.871	6.142	3.729		3.729		3.310	419	133,24	98,53						
3	Phổ Khánh	8.416	7.289	1.127		1.127		1.127		21.320	7.185	14.135		14.135		3.256	10.879	253,34	98,57						
4	Phổ Cường	6.519	5.470	1.049		1.049		1.049		14.378	5.356	9.022		9.022		7.688	1.334	220,56	97,92						
5	Phổ Hòa	3.679	2.718	961		961		961		4.633	2.717	1.916		1.916		1.916		125,93	99,94						
6	Phổ Vinh	6.061	4.765	1.296		1.296		1.296		7.128	4.738	2.390		2.390		2.390		117,60	99,44						
7	Phổ Minh	5.999	4.152	1.847		1.847		1.847		7.101	4.131	2.970		2.970		2.970		118,36	99,48						
8	Phổ Ninh	5.361	4.425	936		936		936		8.158	4.357	3.800		3.800		3.383	417	152,17	98,47						
9	Phổ Nhơn	6.349	4.378	1.971		1.971		1.971		17.603	4.351	13.252		13.252		2.966	10.286	277,26	99,38						
10	Phổ Phong	4.891	4.392	499		499		499		6.973	4.245	2.727		2.727		1.575	1.152	142,55	96,66						
11	Phổ Thuận	7.131	5.175	1.956		1.956		1.956		12.068	5.090	6.978		6.978		4.588	2.390	169,23	98,36						
12	Phổ Văn	5.912	4.772	1.140		1.140		1.140		7.516	4.758	2.758		2.758		2.758		127,14	99,71						
13	Phổ An	7.278	6.149	1.129		1.129		1.129		30.398	6.112	24.286		24.286		11.903	12.383	417,66	99,40						
14	Phổ Quang	5.672	4.684	988		988		988		5.989	4.634	1.354		1.354		1.354		105,59	98,94						
15	Nguyễn Nghiêm	5.743	3.703	2.040		2.040		2.040		6.866	3.648	3.218		3.218		3.218		119,56	98,52						
16	Các xã, phường	12.400		12.400		12.400	9.400	3.000		-															

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm									Quyết toán																	So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
															Tổng số	Chia ra			Chia ra				Chia ra				Chia ra						
																Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27=5/1*	*28=6/2*	*29=7/3*	*30=13/4*	*31=20/7*
	TỔNG SỐ										**39.145**	**36.861**	**2.284**	**38.598**	**36.861**	**36.861**		**1.737**	**1.737**		**547**				**547**	**547**							
I	**Ngân sách cấp thị xã**										**2.501**	**1.905**	**596**	**2.290**	**1.905**	**1.905**		**385**	**385**		**211**				**211**	**211**							
1	Phòng Lao đông - TB và Xã hội										187		187								187				187	187							
2	Phòng Văn hoá và Thông tin										24		24								24				24	24							
3	Phòng Kinh tế										385		385	385				385	385														
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất										1.905	1.905		1.905	1.905	1.905																	
II	**Ngân sách cấp xã**										**36.644**	**34.956**	**1.688**	**36.308**	**34.956**	**34.956**		**1.352**	**1.352**		**336**				**336**	**336**							
1	Phổ Châu										38	23	15	38	23	23		15	15														
2	Phổ Thạnh																																
3	Phổ Khánh										10.689	10.004	685	10.389	10.004	10.004		385	385		300				300	300							
4	Phổ Cường										1.134	759	375	1.134	759	759		375	375														
5	Phổ Hòa																																
6	Phổ Vinh																																
7	Phổ Minh																																
8	Phổ Ninh										36		36								36				36	36							
9	Phổ Nhơn										9.953	9.938	15	9.953	9.938	9.938		15	15														
10	Phổ Phong										532	517	15	532	517	517		15	15														
11	Phổ Thuận										2.215	2.042	172	2.215	2.042	2.042		172	172														
12	Phổ Văn																																
13	Phổ An										12.049	11.674	375	12.049	11.674	11.674		375	375														
14	Phổ Quang																																